



**TAN CANG
LOGISTICS**

EFFECTIVE SUPPLY CHAIN SOLUTIONS

CTY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GNVT XD TÂN CẢNG

470 Đồng Văn Cống, P. Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP HCM

Mã số thuế : 0304875444

Tel : +(8428) 37422 234

Fax : +(8428) 37423 027

Website : <http://tancanglogistics.com>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ III NĂM 2023

- | | |
|---------------------------------|---------------|
| • Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01-DN |
| • Báo cáo kết quả kinh doanh | Mẫu số B02-DN |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03-DN |
| • Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09-DN |

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2023

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2023

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước trên BCTC Quý 3 năm 2023.

Kính gửi : UBCK Nhà nước ;
Sở GDCK TP Hồ Chí Minh ;
Phòng Thẩm định và Quản lý Niêm yết.

1. Tên tổ chức phát hành : Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân cảng
2. Tên giao dịch : Tancang Logistics
3. Mã chứng khoán niêm yết : TCL
4. Nội dung : Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước trên BCTC Quý 3 năm 2023 giảm 23.05%

Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân cảng giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2023, chi tiết như sau:

+ Lợi nhuận sau thuế tại BCTC Quý 3 năm 2023	: 27.46 tỷ đồng
+ Lợi nhuận sau thuế tại BCTC Quý 3 năm 2022	: 35.68 tỷ đồng
+ Chênh lệch giảm	: 8.22 tỷ đồng

Nguyên nhân giảm chủ yếu do:

Trong quý 3 năm 2023, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt: 347.59 tỷ đồng tăng 29.00 tỷ đồng (tương đương tỷ lệ 9.10%) so với quý 3 năm 2022. Giá vốn dịch vụ cung cấp đạt 291.98 tỷ đồng, tăng 25.36 tỷ đồng (tương đương tỷ lệ 9.51%) so với quý 3 năm 2022. Doanh thu hoạt động tài chính giảm 10.99 tỷ đồng (tương đương tỷ lệ giảm 75.95%) so với cùng kỳ. Làm cho Lợi nhuận trước thuế giảm 7.21 tỷ đồng (tương đương tỷ lệ 17.36%) so cùng kỳ năm trước, đồng thời làm cho Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2023 giảm 8.22 tỷ đồng (tương đương tỷ lệ 23.05%) so với cùng kỳ năm 2022.

Vậy Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân cảng làm văn bản giải trình để UBCK Nhà nước; Sở GDCK TP HCM; Phòng Thẩm định và Quản lý Niêm yết được biết.

Trân trọng kính chào !

Nơi nhận :

- Như trên .
- Lưu VT, P.TC-KT



GIÁM ĐỐC *Xhuc*

Xhuc
Lê Văn Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG
470 Đồng Văn Cống, Phường Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
MST : 0304875444
Tel : +(8428) 3 7422 234 Fax : +(8428) 3 7423 027
Website : <http://www.tancanglogistics.com>

MỤC LỤC

1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ quý 3 năm 2023	2 - 5
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ quý 3 năm 2023	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ quý 3 năm 2023	7 - 8
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 3 năm 2023	9 – 34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2023

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		504,386,547,641	351,399,948,379
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110	V.01	97,168,751,627	88,575,025,881
1. Tiền	111		24,168,751,627	22,075,025,881
2. Các khoản tương đương tiền	112		73,000,000,000	66,500,000,000
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120		138,000,000,000	92,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	138,000,000,000	92,000,000,000
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		259,021,883,948	161,409,065,444
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	222,215,322,990	138,226,234,430
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1,749,943,236	837,061,874
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.05	35,193,804,391	22,482,955,809
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.06	(137,186,669)	(137,186,669)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		7,746,940,204	9,348,121,893
1. Hàng tồn kho	141	V.07	7,746,940,204	9,348,121,893
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		2,448,971,862	67,735,161
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	2,448,971,862	67,735,161

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		431,015,789,828	430,856,043,997
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16,991,300,000	2,330,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.05	16,991,300,000	2,330,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<u>II. Tài sản cố định</u>	220		259,542,510,199	268,522,572,459
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	236,608,148,538	245,058,956,303
- Nguyên giá	222		823,817,042,047	819,452,993,042
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(587,208,893,509)	(574,394,036,739)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	22,934,361,661	23,463,616,156
- Nguyên giá	228		28,571,911,391	28,571,911,391
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,637,549,730)	(5,108,295,235)
<u>III. Bất động sản đầu tư</u>	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<u>IV. Tài sản dở dang dài hạn</u>	240		3,381,420,332	9,121,194,393
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	3,381,420,332	9,121,194,393
<u>V. Đầu tư tài chính dài hạn</u>	250	V.02	140,164,941,519	140,164,941,519
1. Đầu tư vào công ty con	251		21,440,000,000	21,440,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	251		97,120,000,000	97,120,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	252		26,479,480,000	26,479,480,000

4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	253		(4,874,538,481)	(4,874,538,481)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254			
<u>VI. Tài sản dài hạn khác</u>	260		10,935,617,778	10,717,335,626
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	10,935,617,778	10,717,335,626
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<u>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</u>	270		935,402,337,469	782,255,992,376
<u>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</u>	300		419,285,895,287	274,311,424,747
<u>I. Nợ ngắn hạn</u>	310		360,574,773,731	212,057,209,991
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	168,732,050,427	107,529,474,998
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		281,994,909	45,473,216
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	25,478,373,067	11,379,712,368
4. Phải trả người lao động	314		22,761,813,715	23,707,651,881
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		19,464,652,505	19,835,176,586
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,530,080,000	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	101,574,187,386	30,438,690,206
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	5,437,284,000	7,249,712,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	14,314,337,722	11,871,318,736
<u>II. Nợ dài hạn</u>	330		58,711,121,556	62,254,214,756
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	46,024,853,304	45,943,090,504
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	12,686,268,252	16,311,124,252
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		516,116,442,182	507,944,567,629
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	516,116,442,182	507,944,567,629
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		301,584,360,000	301,584,360,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		301,584,360,000	301,584,360,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,712,126,338	20,712,126,338
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		145,581,095,747	117,697,722,245
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48,238,860,097	67,950,359,046
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			67,950,359,046
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48,238,860,097	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		935,402,337,469	782,255,992,376

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Tân

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hà

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2023

Giám đốc




Lê Văn Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG
 470 Đồng Văn Cống, Phường Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
 MST : 0304875444
 Tel : +(8428) 3 7422 234 Fax : +(8428) 3 7423027
 Website : http://www.tancanglogistics.com

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

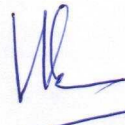
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	347,585,694,062	318,582,549,204	1,061,758,261,083	997,435,765,356
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3, Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		347,585,694,062	318,582,549,204	1,061,758,261,083	997,435,765,356
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	291,979,449,947	266,623,341,514	889,385,877,578	831,908,313,442
5, Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		55,606,244,115	51,959,207,690	172,372,383,505	165,527,451,914
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3,480,570,921	14,474,977,197	14,545,774,364	19,523,863,970
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	224,540,189	290,727,848	830,565,776	929,669,396
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		224,540,189	290,727,848	830,565,776	929,669,396
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	7,929,049,386	8,528,041,413	24,629,979,459	22,244,197,920
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	16,590,642,592	16,059,766,516	48,249,759,714	45,643,725,854
10, Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34,342,582,869	41,555,649,110	113,207,852,920	116,233,722,714
11. Thu nhập khác	31	VI.07			1,558,718,789	10,689,943
12. Chi phí khác	32	VI.08			37,850,076	27,042,013
13. Lợi nhuận khác	40				1,520,868,713	(16,352,070)
14, Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34,342,582,869	41,555,649,110	114,728,721,633	116,217,370,644
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.13	6,883,816,128	5,873,797,822	21,784,143,298	19,721,328,759
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27,458,766,741	35,681,851,288	92,944,578,335	96,496,041,885
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Tân

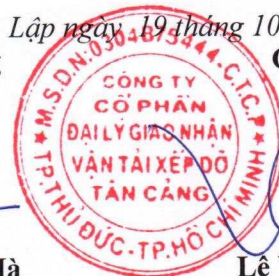
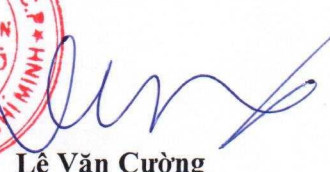
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hà

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2023

Giám đốc

Lê Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		114,728,721,633	116,217,370,644
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		18,533,809,409	19,478,959,375
-	Các khoản dự phòng	03			
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14,545,774,364)	(19,523,863,970)
-	Chi phí lãi vay	06		830,565,776	929,669,396
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		119,547,322,454	117,102,135,445
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(100,298,181,736)	(33,063,146,324)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,601,181,689	2,489,277,287
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		66,816,799,261	49,981,459,475
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,599,518,853)	3,869,747,532
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(830,565,776)	(929,669,396)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(10,956,407,230)	(11,489,508,828)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		58,000,000	25,000,000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(15,209,325,750)	(11,919,173,855)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		58,129,304,059	116,066,121,336
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4,290,846,507)	(4,287,813,623)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(85,000,000,000)	(46,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		39,000,000,000	72,000,000,000


5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,460,271,633	19,523,863,970
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42,830,574,874)	41,236,050,347
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.15		
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.15	(5,437,284,000)	(5,437,284,000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,267,719,439)	(124,419,880,200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6,705,003,439)	(129,857,164,200)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		8,593,725,746	27,445,007,483
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	88,575,025,881	25,601,182,616
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	97,168,751,627	53,046,190,099

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc









Nguyễn Xuân Tân

Phạm Thị Thu Hà

Lê Văn Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Dịch vụ logistics;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ cung cấp tàu biển;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	Cảng Tân Cảng Nhơn Trạch, Ấp 3, Xã Phú Thạnh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ cảng biển	51%	51%	51%

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	1295B Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ cảng biển	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng	Hạ Đoạn, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng	Dịch vụ cảng biển	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Cát Lái – Đông Sài Gòn	938/180 Nguyễn Thị Định, KP3, P Thanh Mỹ Lợi, Q2, TP. HCM	Dịch vụ cảng biển	20%	20%	20%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch

tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt

động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực

có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí liên quan đến kho bãi như chi phí thuê đất, chi phí xây dựng kho bãi... và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí xây dựng

Chi phí đầu tư xây dựng bãi chứa container rỗng (depot) được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê kho bãi là 05 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 10
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác	5

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi

nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất còn lại là 39 năm 8 tháng.

Chương trình phần mềm máy tính:

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

22. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	51,191,676	81,430,010
Tiền gửi ngân hàng	24,117,559,951	21,993,595,871
Các khoản tương đương tiền	73,000,000,000	66,500,000,000
Cộng	<u>97,168,751,627</u>	<u>88,575,025,881</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
<i>Ngắn hạn</i>	<i>138,000,000,000</i>	<i>138,000,000,000</i>	<i>92,000,000,000</i>	<i>92,000,000,000</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	138,000,000,000	138,000,000,000	92,000,000,000	92,000,000,000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Đầu tư vào công ty con</i>	<i>21,440,000,000</i>		<i>21,440,000,000</i>	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	21,440,000,000		21,440,000,000	
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>	<i>97,120,000,000</i>		<i>97,120,000,000</i>	
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	54,000,000,000		54,000,000,000	
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng ⁽ⁱⁱⁱ⁾	33,120,000,000	(4,874,538,481)	33,120,000,000	(4,874,538,481)
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn	10,000,000,000		10,000,000,000	
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	<i>26,479,480,000</i>		<i>26,479,480,000</i>	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	14,666,980,000		14,666,980,000	
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	11,812,500,000		11,812,500,000	
Cộng	<u>145,039,480,000</u>	<u>(4,874,538,481)</u>	<u>145,039,480,000</u>	<u>(4,874,538,481)</u>

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp số 3603266982 thay đổi lần thứ 2 ngày 02 tháng 01 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai 45,000,000,000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ, Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn cam kết,

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp số 0200870931 thay đổi lần thứ 5 ngày 01 tháng 9 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng

33,120,000,000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ, Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư đủ số vốn cam kết góp,

- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0310151577 ngày 12 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành 54,000,000,000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ, Công ty đã góp đủ vốn cam kết,
- (iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0314745980 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cát Lái – Đông Sài Gòn 10,000,000,000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ, Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn cam kết,

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ/Năm trước</u>
Số đầu năm	4,874,538,481	7,331,953,587
Trích lập trong năm		
Số cuối năm/kỳ	4,874,538,481	7,331,953,587

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính, chi tiết như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	49,784,998,500	46,017,485,100
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	44,859,375,000	31,061,250,000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý,

Giao dịch với các công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	2,361,744,000	2,361,744,000
Phải trả cung cấp dịch vụ		607,195,080
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	275,686,900	270,472,000
Phải trả cung cấp dịch vụ	230,262,572,934	185,221,509,092
Chia lợi nhuận hợp tác liên doanh	9,746,691,771	8,847,884,923
Công ty liên kết trả cổ tức năm		
Công ty Cổ phần Cát Lái Đông Sài Gòn		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	72,329,143	64,703,476
Phải trả cung cấp dịch vụ	227,940,018,227	201,478,569,280
Công ty liên kết trả cổ tức năm		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	1,223,563,936	3,330,871,688
Phải trả cung cấp dịch vụ	50,087,261,475	54,710,840,352
Chia lợi nhuận hợp tác liên doanh	2,436,672,945	1,849,805,733
Công ty liên kết trả cổ tức năm		

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>195,964,518,686</i>	<i>102,958,806,402</i>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	192,842,395,510	99,898,778,699
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	917,285,656	1,224,152,321
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	631,141,291	
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	247,124,920	73,928,160
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	168,025,920	142,655,000
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	283,409,280	850,227,840
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	389,938,740	304,877,200
Công ty Cổ phần dịch vụ Container Tân Cảng	302,595,278	367,726,422
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	14,787,500	54,097,200
Công ty CP Giải Pháp Công Nghệ thông tin	47,834,640	
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	32,400,000	
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Tiêu Tân Cảng	23,087,260	42,363,560
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	64,492,691	
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>26,250,804,304</i>	<i>35,267,428,028</i>
Cộng	<u><u>222,215,322,990</u></u>	<u><u>138,226,234,430</u></u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước tiền XD/CB, mua sắm TSCĐ	1,719,599,700	774,661,874
Phải trả dịch vụ khác	30,343,536	62,400,000
Cộng	<u><u>1,749,943,236</u></u>	<u><u>837,061,874</u></u>

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

a) *Phải thu ngắn hạn khác*

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>7,008,034,064</i>		<i>597,103,800</i>	
Công ty CP Cát Lái Đông Sài Gòn - Đặt cọc thuê bãi	231,000,000		231,000,000	
Công ty CP Cát Lái Đông Sài Gòn - Cổ tức phải thu	1,185,962,231			
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái - Cổ tức phải thu	4,554,000,000			
Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng - Phải thu dịch vụ HD NVP	825,932,048			
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn - Chi hộ	211,139,785		366,103,800	
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>28,185,770,327</i>		<i>21,885,852,009</i>	
Công ty TNHH MTV Hiệp Huy Hoàng - Góp vốn hợp tác kinh doanh	375,000,000		375,000,000	

Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Hoàng Giang - đặt cọc tiền thuê đất	15,000,000,000	15,000,000,000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Vinaconnect - Đặt cọc thuê bãi	2,121,134,400	2,121,134,400
Công ty CP Tiếp Vận Đông Sài Gòn - Đặt cọc sử dụng dịch vụ	4,112,000,000	2,000,000,000
Tạm ứng	621,646,765	753,785,610
Ký cược, ký quỹ	15,000,000	15,000,000
Phải thu tiền hợp doanh nhà văn phòng	2,583,580,199	
Dự thu lãi tiền gửi	1,090,917,807	1,487,531,507
NH TMCP Quân Đội - Cổ tức phải thu	1,345,540,500	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	920,950,656	133,400,492
Cộng	35,193,804,391	22,482,955,809

b) Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan				
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Đặt cọc cung cấp nước	30,000,000		30,000,000	
Đặt cọc thuê văn phòng tòa nhà TCL	2,000,000,000		2,000,000,000	
Bà Bùi Thị Nở	300,000,000		300,000,000	
Đặt cọc thuê bãi - Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 14	8,316,000,000			
Công ty TNHH Tincons - đặt cọc tiền thuê đất	6,345,300,000			
Cộng	16,991,300,000		2,330,000,000	

6. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các tổ chức và cá nhân khác					
Công ty Cổ phần An Xuyên	Trên 3 năm	65,268,450		65,268,450	
Công ty TNHH Một thành viên Giao nhận Thương mại Khải Gia	Trên 3 năm	64,118,219		64,118,219	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tập phẩm Sài Gòn	Trên 3 năm	7,800,000		7,800,000	
Cộng		137,186,669		137,186,669	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	137,186,669	137,186,669
Trích lập dự phòng bổ sung		
Số cuối năm	<u>137,186,669</u>	<u>137,186,669</u>

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	7,746,940,204		9,348,121,893	
Cộng	<u>7,746,940,204</u>		<u>9,348,121,893</u>	

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí bảo hiểm MMTB	139,796,548	
Chi phí sử dụng phần mềm Base		67,735,161
Chi phí quân trang đồng phục	1,044,135,314	
Chi phí dịch thuê VP TCL	1,265,040,000	
Cộng	<u>2,448,971,862</u>	<u>67,735,161</u>

b) Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí xây dựng bến gao	43,659,864	224,688,393
Chi phí đầu tư Depot TC Mỹ Thủy	629,848,520	1,937,506,440
Chi phí đầu tư Tân Cảng Nhơn Trạch	8,989,113,377	7,961,472,583
Chi phí đầu tư lắp đặt hệ thống CNTT VP TCL	1,272,996,017	593,668,209
Cộng	<u>10,935,617,778</u>	<u>10,717,335,625</u>

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	261,557,831,347	542,393,808,956	10,299,375,511	3,055,721,599	80,000,000	2,066,255,629	819,452,993,042
Mua trong năm				936,677,273		694,500,000	1,631,177,273
Đầu tư XDCB hoàn thành						8,424,951,250	8,424,951,250
Thanh lý, nhượng bán		4,649,430,054		540,268,090			5,189,698,144
Giảm khác	502,381,374						502,381,374
Số cuối năm	261,304,104,454	537,744,378,902	11,236,052,784	2,515,453,509	80,000,000	11,185,706,879	823,817,042,047
<i>Trong đó:</i>							
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	8,750,705,700	186,900,575,411	6,693,633,692	2,346,376,509	80,000,000	215,582,902	204,986,874,214
Chờ thanh lý							
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	107,166,537,542	454,867,409,025	8,252,445,498	2,923,718,008	80,000,000	1,103,926,666	574,394,036,739
Khấu hao trong năm	8,048,238,466	8,922,627,150	489,745,944	76,485,291		467,458,063	18,004,554,914
Thanh lý, nhượng bán		4,649,430,054		540,268,090			5,189,698,144
Số cuối năm	115,214,776,008	459,140,606,121	8,742,191,442	2,459,935,209	80,000,000	1,571,384,729	587,208,983,509
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	154,391,293,805	87,526,399,931	2,046,930,013	132,003,591		962,328,963	245,058,956,303
Số cuối năm	145,840,673,965	78,603,772,781	2,493,861,342	55,518,300		9,614,322,150	236,608,148,538
<i>Trong đó:</i>							
Tạm thời chưa sử dụng							
Đang chờ thanh lý							

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	27,991,682,391	580,229,000	28,571,911,391
Tăng trong năm			
Số cuối kỳ	27,991,682,391	580,229,000	28,571,911,391
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	4,528,066,235	580,229,000	5,108,295,235
Khấu hao trong năm	529,254,495		529,254,495
Số cuối kỳ	4,880,902,565	580,229,000	5,461,131,565
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	24,169,288,816		24,169,288,816
Số cuối năm/kỳ	22,934,361,661		22,934,361,661

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	288,000,000	1,631,177,273	(1,631,177,273)		288,000,000
Xây dựng cơ bản dở dang	8,833,194,393	2,685,177,189	(8,424,951,250)		3,093,420,332
• Dự án di dời kho xăng dầu vùng 2 – HM phí TVTK & Thăm tra	1,611,743,923				1,611,743,923
• Công trình đường vào ICD Tân Cảng Nhơn trạch	19,690,909				19,690,909
• Chi phí kiểm toán dự án ICD TCNT	524,822,153				524,822,153
• Dự án Depot TCL-Long Bình– HM phí TVKS Địa hình địa chất		282,228,672			282,228,672
• Dự án Đầu tư xây dựng kho hàng tại ICD TCNT		33,446,249			33,446,249
• Dự án Đầu tư xây dựng Bãi Container Chuyên dụng tại ICD TCNT		340,074,091			340,074,091
• Dự án Nạo vét tại bến 125 & TCNT		281,414,335			281,414,335

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Giảm khác</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
• Dự án đầu tư giàn PTI 200 ở cảng tại ICD Tân Cảng Nhơn Trạch	6,676,937,408	1,748,013,842	(8,424,951,250)		
Cộng	9,121,194,393	4,316,354,462	(10,056,128,523)		3,381,420,332

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	141,754,591,462	92,128,077,800
Công ty TNHH Một Thành Viên Tổng Công Ty Tân Cảng Sài Gòn	1,662,370,538	
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	97,553,200	
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	93,323,072	
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	1,464,673,970	2,911,973,652
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	8,658,070,992	2,521,721,715
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	96,872,651,026	49,134,840,954
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	663,720,522	
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	30,649,501	185,968,838
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	4,243,194,534	9,483,298,399
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	123,990,108	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	19,875,529,123	21,753,629,134
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	29,077,920	
Công ty Cổ phần Cát Lái Đông Sài Gòn	7,924,624,683	6,121,917,835
Công ty CP Dịch vụ Bay và Dịch vụ Biển Tân Cảng	14,727,273	14,727,273
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kho bãi Tân Cảng Shipping	435,000	
Phải trả các nhà cung cấp khác	26,977,458,965	15,401,397,198
Các khách hàng khác	26,977,458,965	15,401,397,198
Cộng	168,732,050,427	107,529,474,998

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	137,734,568	23,232,496,029	22,602,068,217	768,162,380
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,641,279,944	21,784,143,298	9,612,408,149	21,813,015,093
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thay bên hợp tác kinh doanh	1,054,473,015	3,045,841,179	1,343,999,081	2,756,315,113
Thuế thu nhập cá nhân	546,224,841	5,717,139,571	6,122,483,931	140,880,481
Các loại thuế khác		165,600,683	165,600,683	
Cộng	11,379,712,368	53,945,220,760	39,846,560,061	25,478,373,067

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho tiền bán nước là 5%, dịch vụ khác là 8% và 10%,

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%,

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	114,728,721,633	116,217,370,644
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	3,378,530,661	2,875,228,958
<i>Các khoản chi phí không hợp lệ</i>	<i>3,378,485,576</i>	<i>2,875,228,958</i>
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền năm trước</i>	<i>45,085</i>	
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2,110,178,073)	(4,015,955,795)
<i>Điều chỉnh giảm các khoản chi phí trích trước đã nộp thuế trong năm 2022</i>	<i>(2,110,178,073)</i>	<i>(4,015,934,233)</i>
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền năm trước</i>		<i>(21,562)</i>
Thu nhập chịu thuế	115,997,074,221	115,076,643,807
Thu nhập được miễn thuế	7,085,502,731	16,470,000,000
Thu nhập tính thuế	108,911,571,490	98,606,643,807
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	21,782,314,298	19,721,328,759
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	1,829,000	
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	21,784,143,298	19,721,328,759

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra,

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định,

14. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

a) Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	50,405,234,985	16,365,233,005
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	9,746,691,771	10,799,042,243
- Phải trả lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	9,746,691,771	10,799,042,243
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	3,039,577,074	3,237,215,353
- Phải trả lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	2,436,672,945	2,699,760,553
- Thu chi hộ	602,904,129	537,454,800

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng - Lợi nhuận từ hợp tác liên doanh	4,453,174,747	2,328,975,409
Công ty TNHH MTV Tổng Công Ty Tân Cảng Sài Gòn - Cổ tức phải trả	33,165,791,393	
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	86,042,563,191	16,402,432,610
Kinh phí công đoàn	51,168,952,401	14,073,457,201
Bảo hiểm xã hội	556,624,522	539,374,007
Bảo hiểm y tế	504,670,169	634,677,549
Phải trả tiền cược cont thu hộ	23,626,233	19,206,064
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	99,319,383	
Phải trả Công ty Hiệp Huy Hoàng phí dịch vụ của hợp doanh	6,034,455,520	5,653,824,986
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Và Tiếp Vận Union One - Lợi nhuận từ hợp tác liên doanh	1,374,377,110	58,244,191
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4,653,158,260	2,090,257,414
Cộng	<u>101,574,187,386</u>	<u>30,438,690,206</u>

b) *Phải trả dài hạn khác*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	28,530,909,200	28,530,909,200
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng - <i>Phải trả vốn góp hợp tác liên doanh</i>	18,750,000,000	18,750,000,000
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng - <i>Đặt cọc tiền thuê văn phòng</i>	2,000,000,000	2,000,000,000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành - <i>Phải trả vốn góp hợp tác liên doanh</i>	6,000,000,000	6,000,000,000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai - <i>Phải trả vốn góp hợp tác liên doanh</i>	1,500,000,000	1,500,000,000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai - <i>Đặt cọc tiền thuê văn phòng</i>	280,909,200	280,909,200
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	12,500,000,000	12,500,000,000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại và tiếp vận Union One - <i>Phải trả vốn góp hợp tác liên doanh</i>	12,500,000,000	12,500,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4,993,944,104	4,912,181,304
Cộng	<u>46,024,853,304</u>	<u>45,943,090,504</u>

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

a) *Vay ngắn hạn*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn đến hạn trả		
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam VIB - Chi nhánh Sài Gòn</i>	5,437,284,000	7,249,712,000
Cộng	<u>5,437,284,000</u>	<u>7,249,712,000</u>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	7,249,712,000	7,249,712,000

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số tiền vay phát sinh		
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	3,624,856,000	3,624,856,000
Số tiền vay đã trả	(5,437,284,000)	(5,437,284,000)
Số cuối kỳ	<u>5,437,284,000</u>	<u>5,437,284,000</u>

b) Vay dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn ngân hàng		
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam VIB - Chi nhánh Sài Gòn ⁽ⁱ⁾</i>	12,686,268,252	16,311,124,252
Cộng	<u>12,686,268,252</u>	<u>16,311,124,252</u>

⁽ⁱ⁾ Là các khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng sau:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 016-HĐTD,VIB625,18 ngày 24/01/2018 để thanh toán tiền thi công xây dựng tòa nhà văn phòng làm việc của TCL, Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên thửa đất số 471, tờ bản đồ số 22, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, TP Hồ Chí Minh

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là các khoản dự phòng về sửa chữa tài sản cố định

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	4,047,052,087	8,411,172,368	58,000,000	6,289,736,000	6,226,488,455
Quỹ phúc lợi	7,824,266,649	8,411,172,368		8,147,589,750	8,087,849,267
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành		772,000,000		772,000,000	
Cộng	<u>11,871,318,736</u>	<u>17,594,344,736</u>	<u>58,000,000</u>	<u>15,209,325,750</u>	<u>14,314,337,722</u>

18. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	301,584,360,000	20,712,126,338	80,344,430,827	128,994,816,564	531,635,733,729
Lợi nhuận trong năm trước				124,510,971,392	124,510,971,392
Trích lập các quỹ trong năm trước			37,353,291,418	(58,709,997,710)	(21,356,706,292)
Chia cổ tức năm trước				(126,665,431,200)	(126,665,431,200)
Trích lập các quỹ ban điều hành				(180,000,000)	(180,000,000)
Số dư cuối năm trước	301,584,360,000	20,712,126,338	117,697,722,245	67,950,359,046	507,944,567,629
Số dư đầu năm nay	301,584,360,000	20,712,126,338	117,697,722,245	67,950,359,046	507,944,567,629
Lợi nhuận trong năm nay				92,944,578,335	92,944,578,335
Trích lập các quỹ trong năm nay			27,883,373,502	(44,705,718,238)	(16,822,344,736)
Chia cổ tức, lợi nhuận				(67,278,359,046)	(67,278,359,046)
Điều chỉnh chia lãi liên doanh năm trước				100,000,000	100,000,000
Trích lập các quỹ thường ban điều hành				(772,000,000)	(772,000,000)
Số dư cuối năm	301,584,360,000	20,712,126,338	145,581,095,747	48,238,860,097	516,116,442,182

b) **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	153,812,730,00	51	153,812,730,000	
Các cổ đông khác	147,771,630,00	49	147,771,630,000	
Cộng	301,584,360,00	100	301,584,360,000	

c) **Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	30,158,436	30,158,436
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	30,158,436	30,158,436
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	30,158,436	30,158,436

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VND,

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) **Tổng doanh thu**

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu xếp dỡ container	115,610,753,661	105,095,209,408
Doanh thu dịch vụ tại bến Nhơn Trạch	64,866,751,671	80,480,442,581
Doanh thu dịch vụ hàng chuyên cảng	7,402,941,401	12,694,378,497
Doanh thu dịch vụ depot	743,455,193,304	684,874,924,018
Doanh thu dịch vụ đóng rút hàng	73,908,692,287	55,743,648,519
Doanh thu dịch vụ khác	56,513,928,759	58,547,162,333
Cộng	1,061,758,261,083	997,435,765,356

b) **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V,2b, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
<i>Cung cấp dịch vụ</i>	594,819,946,363	559,756,258,292
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	1,988,343,384	1,836,756,451
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	2,131,457,468	3,545,704,638

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	872,364,690	402,853,799
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	864,305,709	623,750,387
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	123,489,545	188,759,171
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	889,593,155	910,297,691
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	709,677,117	209,528,239
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	151,739,091	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	10,911,818	
Công ty TNHH Mọi thành viên Hoa Tiêu Tân Cảng	3,969,164,395	3,977,084,871
2. Giá vốn hàng bán		
	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu	15,712,633,597	18,208,305,919
Chi phí nhân công	50,639,142,244	45,872,388,107
Chi phí sản xuất chung	823,034,101,737	767,827,619,416
Cộng	889,385,877,578	831,908,313,442
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,460,271,633	3,053,863,970
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7,085,502,731	16,470,000,000
Cộng	14,545,774,364	19,523,863,970
4. Chi phí tài chính		
	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	830,565,776	929,669,396
Cộng	830,565,776	929,669,396
5. Chi phí bán hàng		
	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí hoa hồng dịch vụ	20,850,571,618	18,868,955,920
Chi phí hội thảo, quảng cáo	2,560,000,001	1,863,750,000
Chi phí quà tặng khách hàng	1,219,407,840	1,511,492,000
Cộng	24,629,979,459	22,244,197,920
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	26,045,074,499	24,390,913,167
Chi phí đồ dùng văn phòng	738,181,097	632,981,809
Khấu hao tài sản cố định	507,439,274	408,991,550

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thuế, phí, lệ phí	88,815,529	100,396,478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,096,029,269	5,787,857,436
Chi phí bằng tiền khác	14,774,220,046	14,322,585,414
Cộng	48,249,759,714	45,643,725,854

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu phạt tiêu hao nhiên liệu		4,850,219
Thu đền bù thiệt hại	1,558,718,789	5,839,724
Cộng	1,558,718,789	10,689,943

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thưởng phương tiện về định mức nhiên liệu	2,564,500	2,245,686
Phạt vi phạm, tiền chậm nộp thuế, đền bù thiệt hại	35,285,576	
Chi phí khác		24,796,327
Cộng	37,850,076	27,042,013

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác,

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng Tân Cảng Số Một	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Container lạnh Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành
Công ty CP Cát Lái - Đông Sài Gòn

Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V,2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI,1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Công ty mẹ cung cấp dịch vụ	9,486,612,687	9,666,313,646
Cổ tức trả cho Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng		
Phải trả phí dịch vụ	246,222,000	175,668,923
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng		
Phải trả phí dịch vụ	310,854,400	326,813,000
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng		
Phải trả phí dịch vụ	6,728,907,550	7,599,872,900
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Tiền vật tư, dịch vụ sửa chữa Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng đã cung cấp	27,728,868,570	27,684,678,751
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng		
Phải trả phí cung cấp vật tư, thiết bị	2,123,848,850	1,051,861,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng		
Phải trả phí dịch vụ	21,000,995,563	27,077,228,939
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC		
Phải trả phí dịch vụ	32,332,168	95,095,304
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực		
Phải trả phí dịch vụ	662,775,300	1,008,552,835
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu		
Phải trả phí dịch vụ	74,094,726	60,646,000
Công ty Cổ phần DV bay và du lịch biển Tân Cảng		
Phải trả phí dịch vụ	250,347,426	219,210,444

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Xuân Tân

Phạm Thị Thu Hà

Lê Văn Cường